

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLL

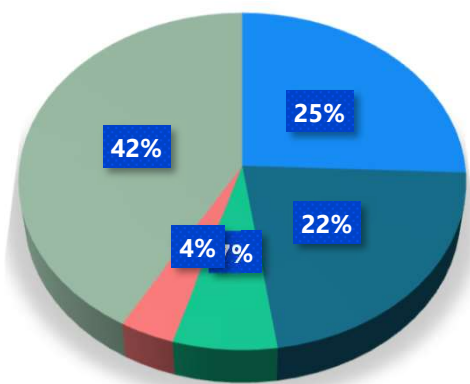
CTCP Cảng Cát Lái (HSX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	36,050 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	7.9%	26.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,788 - 38,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,226
Số lượng CPLH (CP)	34,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,040
Sở hữu nước ngoài	10.08%
Beta	0.38

Cơ cấu cổ đông



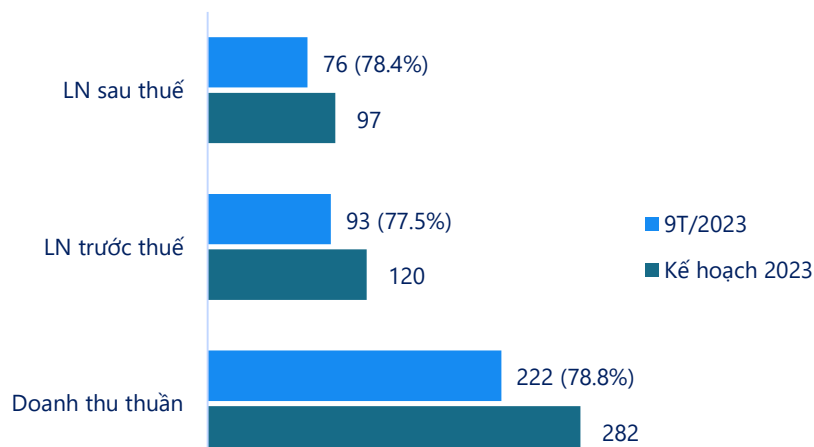
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

76.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.5 | +4.8%
Cùng kỳ: ↗ 8.9 | +13.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

222.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 36.5 | +19.6%

LN thuần
Q3 2023

29.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.2 | -6.9%
Cùng kỳ: ↗ 3.2 | +12.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

93.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.3 | +8.5%

LNTT
Q3 2023

29.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.2 | -6.9%
Cùng kỳ: ↗ 3.3 | +12.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

93.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.7 | +9.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLL

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	76.5	67.6	13.2%	222.4	185.9	19.6%	Tài sản ngắn hạn	487.7	383.5	27.2%	61.9%
Giá vốn hàng bán	45.1	34.8	29.7%	122.0	89.2	36.8%	Tiền và tương đương tiền	344.5	230.8	49.3%	43.7%
Lợi nhuận gộp	31.4	32.8	-4.2%	100.4	96.7	3.9%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	85.0	89.4	-4.9%	10.8%
Doanh thu HĐTC	2.7	1.7	56.9%	8.2	5.1	62.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	55.6	59.1	-5.9%	7.1%
Chi phí tài chính	-	-	-	1.6	-	-	Hàng tồn kho	0.9	1.1	-17.0%	0.1%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-	Tài sản ngắn hạn khác	1.7	3.1	-45.8%	0.2%
Chi phí bán hàng	0.5	3.0	-83.2%	0.9	3.1	-71.2%	Tài sản dài hạn	300.7	320.5	-6.2%	38.1%
Chi phí QLDN	6.1	7.0	-12.2%	17.9	16.9	6.0%	Các khoản phải thu dài hạn	1.9	0.2	1091.7%	0.2%
LN thuần từ HĐKD	29.2	26.0	12.2%	93.1	85.8	8.5%	Tài sản cố định	206.0	231.5	-11.0%	26.1%
LN khác	0.1	0.0	623.2%	0.2	0.1	250.3%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	29.3	26.0	12.6%	93.3	85.6	9.0%	Tài sản dở dang dài hạn	0.8	-	-	0.1%
Thuế TNDN	5.4	4.9	10.6%	17.6	17.4	1.3%	Đầu tư tài chính dài hạn	89.2	86.0	3.7%	11.3%
Lợi nhuận sau thuế	23.9	21.1	13.1%	75.7	68.3	10.9%	Tài sản dài hạn khác	2.8	2.8	-1.8%	0.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	23.6	21.0	12.1%	75.1	70.4	6.7%	Tổng cộng tài sản	788.4	704.0	12.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	1.0	105.4	115.4	-	13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.9	-	4.3	-	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.2	-	0.2	-	81.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	2.0	101.0	9.3	-	7.2

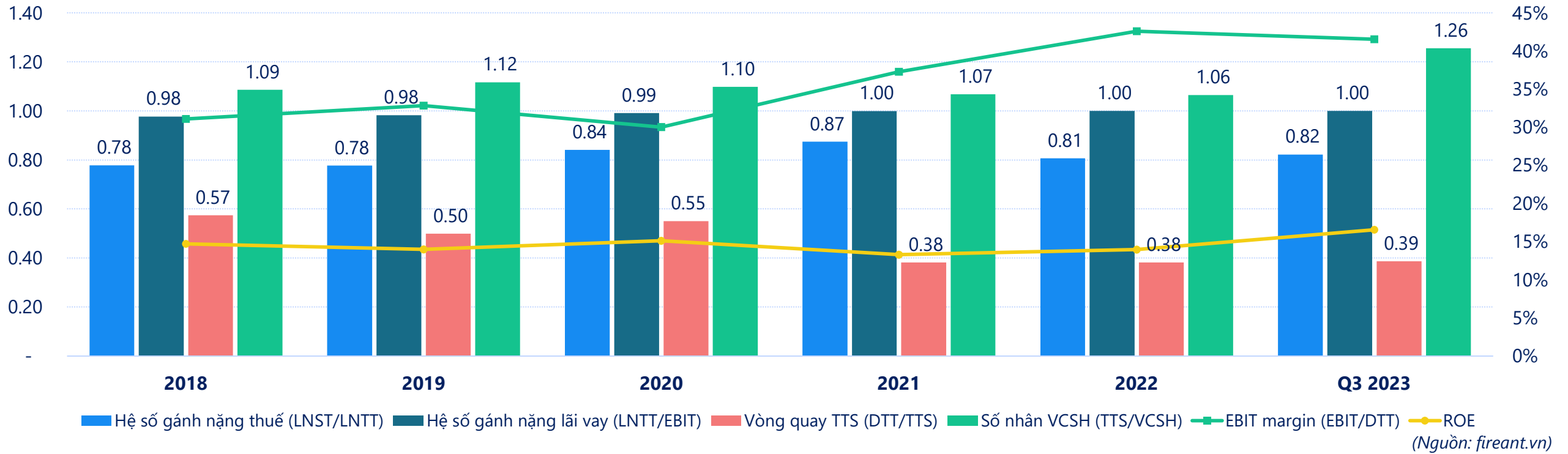
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	190.0	53.6	254.4%	24.1%
Nợ ngắn hạn	190.0	53.6	254.4%	24.1%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	598.4	650.4	-8.0%	75.9%
Vốn chủ sở hữu	598.4	650.4	-8.0%	75.9%

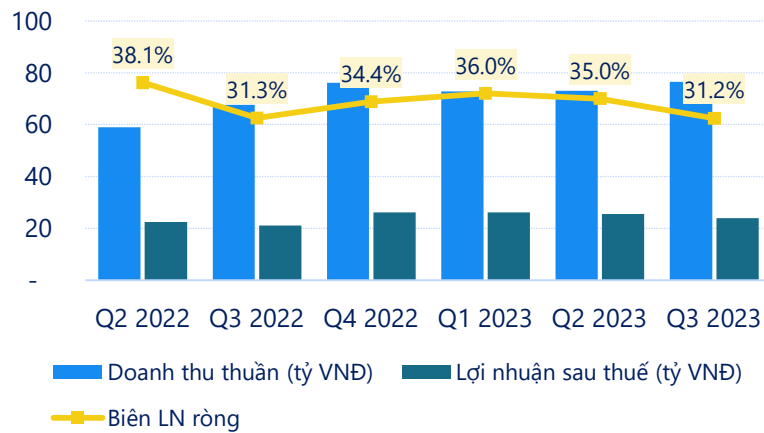
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLL

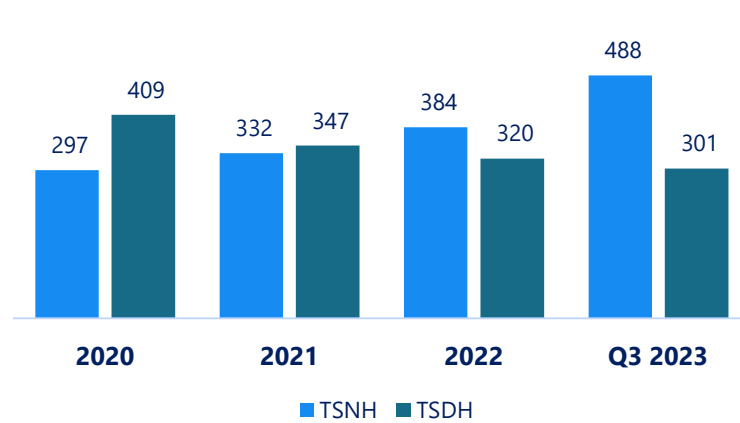
Phân tích Dupont



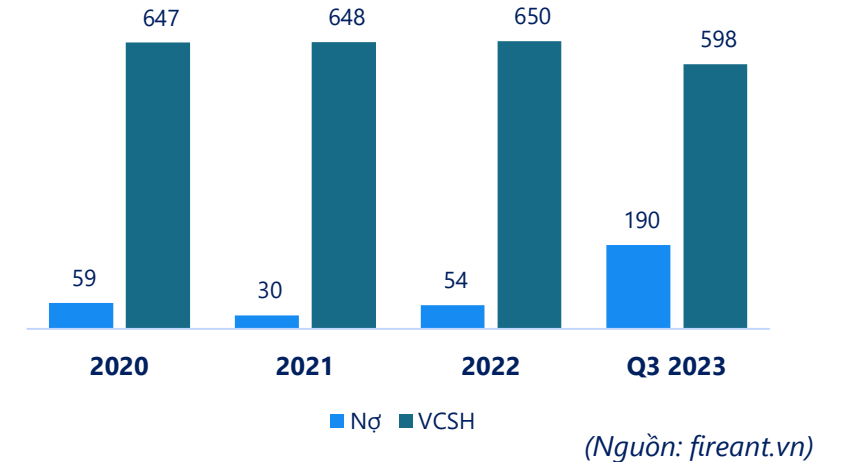
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLL

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	30.5%	32.2%	29.6%	37.3%	41.7%	40.6%
Biên LNST (TTM)	23.6%	25.0%	25.0%	32.6%	34.4%	33.5%
Biên LN EBIT (TTM)	31.1%	32.8%	30.0%	37.3%	42.6%	41.5%
ROE (TTM)	14.7%	14.0%	15.1%	13.3%	14.0%	16.3%
ROA (TTM)	13.6%	12.5%	13.8%	12.4%	13.1%	12.9%

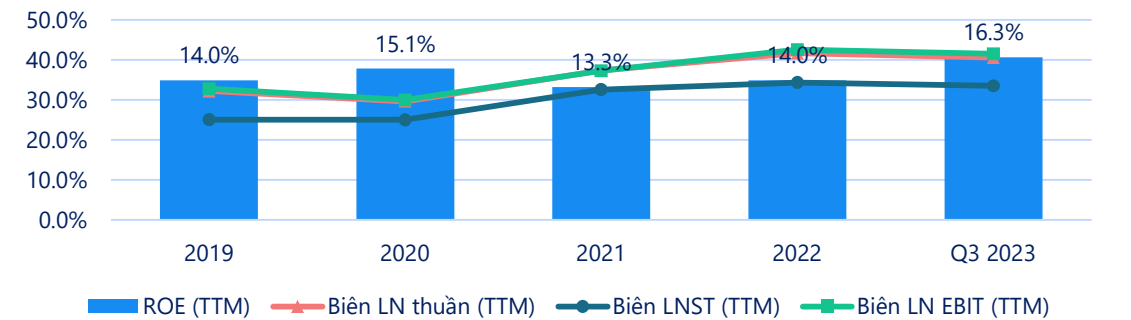
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	70.2	58.1	44.0	45.3	59.1	45.8
Số ngày nắm giữ HTK	-	0.2	0.9	4.6	5.3	2.1
Số ngày phải trả NCC	24.0	43.2	38.0	50.1	62.5	38.2
Vòng quay TSCĐ	1.1	1.0	1.2	0.9	1.1	1.3
Vòng quay TTS	635.5	730.7	663.4	955.9	956.7	944.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.5	4.2	5.2	11.2	7.2	2.6
Khả năng TT nhanh	4.4	4.0	5.1	11.0	7.1	2.6
Khả năng TT tiền mặt	3.5	0.8	3.1	7.5	4.3	1.8
Khả năng TT lãi vay	43.1	57.5	113.1	1,667.5	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,626	2,580	2,843	2,532	2,665	2,941
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,233	16,218	16,065	16,191	16,341	14,856
P/E	9.1	9.9	10.9	13.2	9.4	12.3
P/B	1.5	1.6	1.9	2.1	1.5	2.4
P/S	2.2	2.5	2.7	4.3	3.2	4.1

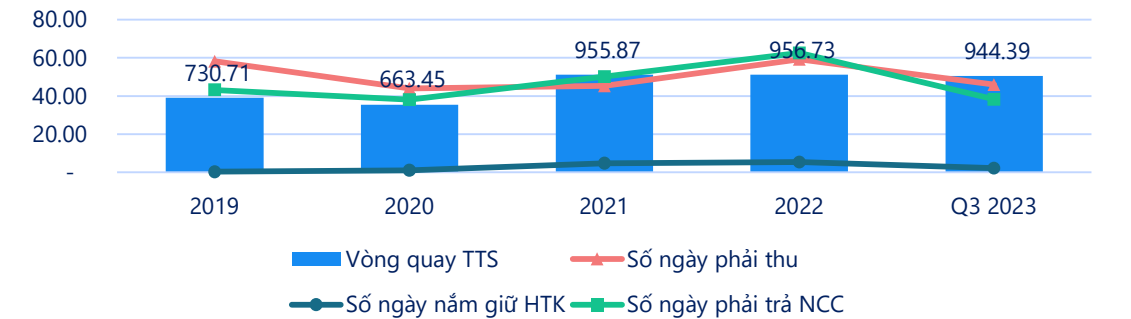
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



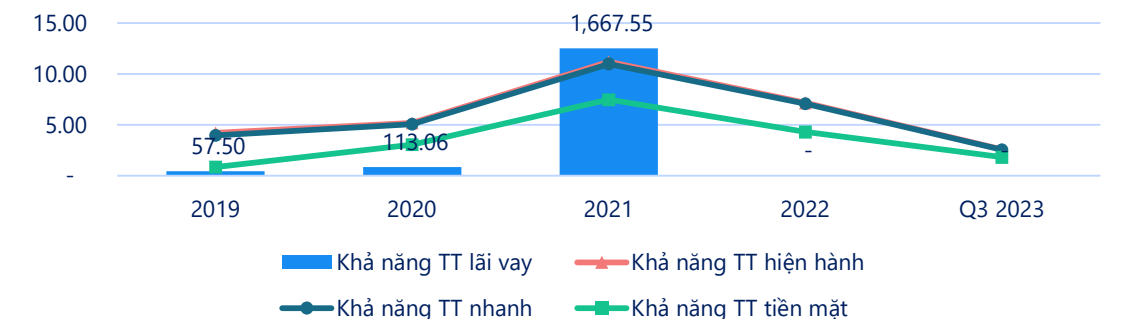
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

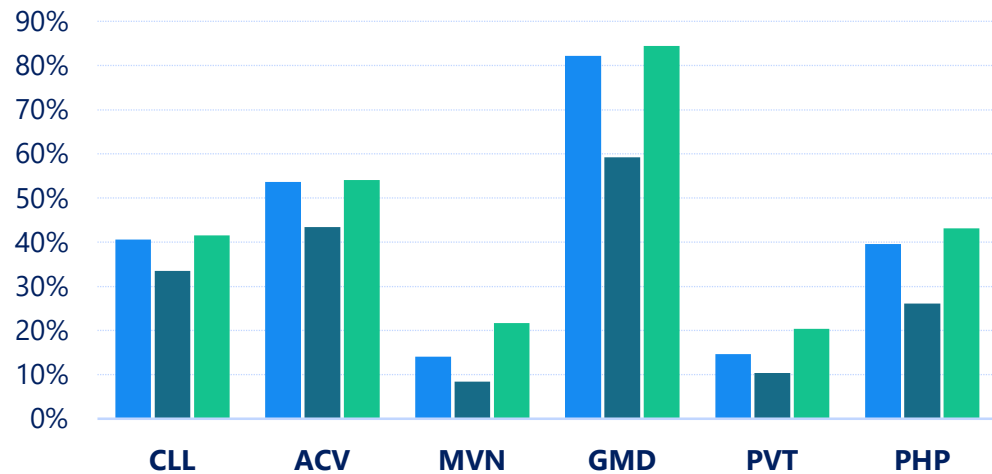
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CLL	222.4	19.6%	75.7	10.9%	34.0%	36.7%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

(Nguồn: fireant.vn)

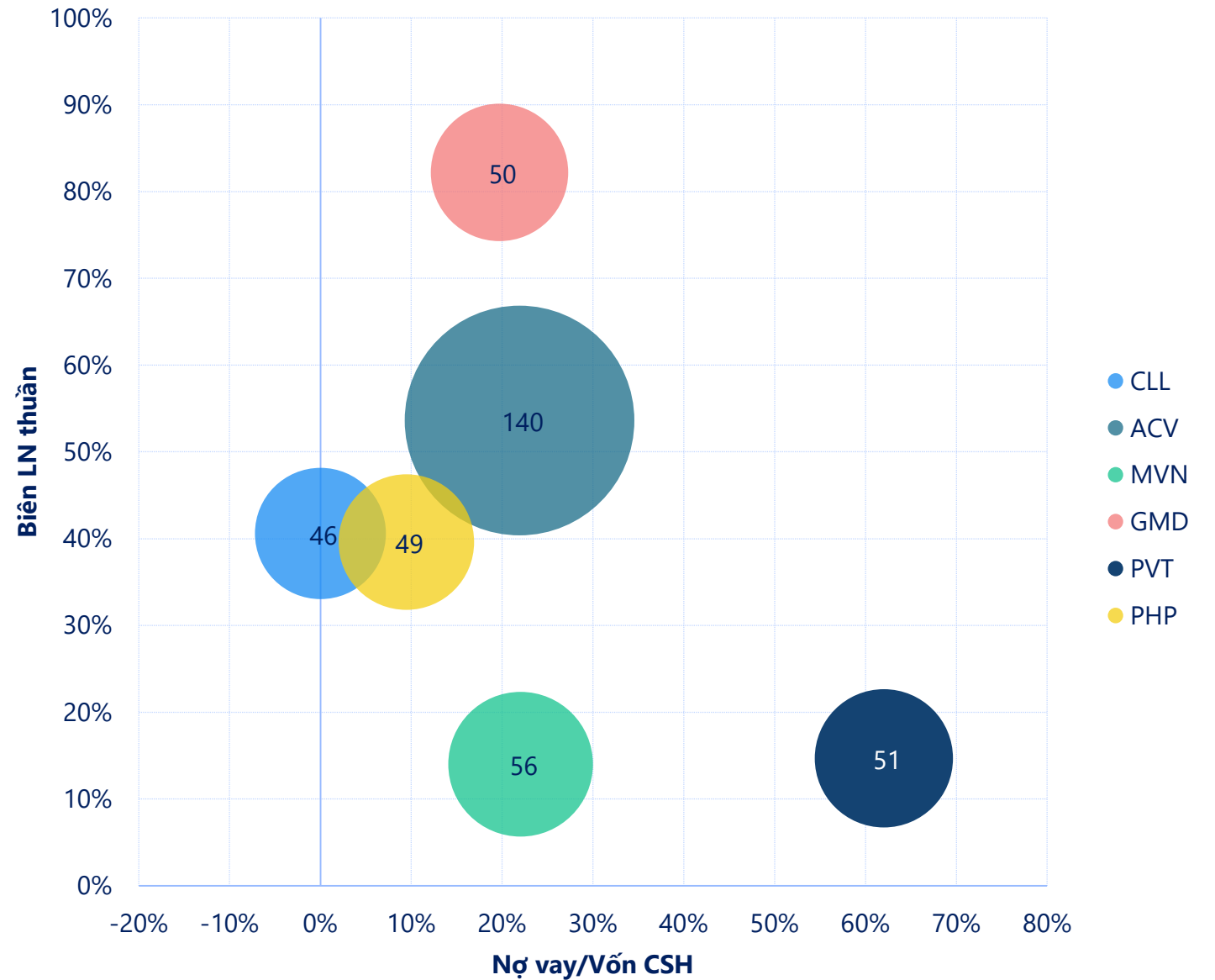
Biên lợi nhuận (TTM)



■ Biên LN thuần ■ Biên LNST ■ Biên LN EBIT

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)